**Tình hình xuất nhập khẩu địa bàn Chi Lê 8 tháng đầu năm 2025**

1. *Tình hình xuất nhập khẩu của Chi Lê*

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan quốc gia Chi Lê, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Chi Lê với thế giới đạt 127,45 tỷ USD, tăng gần 7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, xuất khẩu đạt 70,47 tỷ USD, tăng 5,2%, nhập khẩu đạt 56,98 tỷ USD, tăng 9,2% so với 8 tháng đầu năm 2024.

- Về thị trường: Chi Lê chủ yếu giao thương xuất nhập khẩu với khu vực Châu Á và châu Mỹ với thị phần lần lượt là 57,5% và 47,1% với thị trường chính là Trung Quốc, Mỹ và các thị trường khu vực châu Mỹ. Trung Quốc chiếm đến 35,0% thị phần về xuất khẩu và 26,8% thị phần về nhập khẩu, còn Mỹ chiếm 18,1% về thị phần xuất khẩu và chiếm 19,1% về thị phần nhập khẩu.

- Về mặt hàng: (i) xuất khẩu tăng trưởng nhờ vào tăng nhóm hàng khoáng sản,đạt 42,43 tỷ USD, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 60% thị phần, trong đó, riêng quặng đồng và tinh quặng đồng đạt 22,65 tỷ USD, tăng 18,3% so với cùng kỳ năm trước, chiếm đến 32,1% kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Xuất khẩu vàng cũng tăng trưởng mạnh mẽ, ở mức 77,5% với giá trị đạt 1,6 tỷ USD. Xuất khẩu cá hồi đạt 4,2 tỷ USD, tăng nhẹ 2,2% so với cùng kỳ năm trước. Xuất khẩu các mặt hàng khác có sự sụt giảm nhẹ: trái cây tươi đạt 6,28 tỷ USD giảm 7,5%, gỗ và sản phẩm gỗ đạt 4,04 tỷ USD giảm 1,4%, rượu vang đạt 881 triệu USD, giảm 1,9% so với 8 tháng đầu năm 2024.

(ii) Về nhập khẩu, máy móc thiết bị vẫn là nhóm hàng nhập khẩu nhiều nhất trong 8 tháng đầu năm 2025, đạt 11,16 tỷ USD, tăng 21,1% so với cùng kỳ năm trước, chiếm đến 19,6% kim ngạch nhập khẩu cả nước. Nhóm hàng thứ 2 nhập khẩu là phương tiện vận tải và phụ tùng (trong đó, chủ yếu là xe chở người và xe thương mại) đạt 6,88 tỷ USD, tăng trưởng 25,4% và chiếm 12,1% thị phần hàng hoá nhập khẩu. Mặt hàng thực phẩm đứng thứ 3 với trị giá kim ngạch nhập khẩu đạt 5,08 tỷ USD, tăng 6,6%, chiếm đến 9,9% kim ngach nhập khẩu của cả nước. Các mặt hàng nhập khẩu tăng trưởng cao là Động cơ điện, Phương tiện vận tải chở người, Máy xúc, máy đào, máy xúc lật với mức tăng trưởng lần lượt là: 62,3%, 58,5% và 56,2%.

*3.2 Tình hình xuất nhập khẩu của Chi Lê với Việt Nam*

Theo số liệu của Cục Hải quan quốc gia Chi Lê, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Chi Lê trong 8 tháng đầu năm 2025 đạt 1,22 tỷ USD tăng 22,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, Chi Lê nhập khẩu từ Việt Nam đạt 1,01 tỷ USD, tăng 28,5% so với cùng kỳ năm trước, xuất khẩu đạt 204,4 triệu USD, giảm 1,5%, theo đó, Việt Nam xuất siêu 810,20 triệu USD sang thị trường Chi Lê.

Theo số liệu nêu trên, hiện nay, Việt Nam là nhà cung cấp hàng hoá thứ 12 cho Chi Lê (tăng 1 bậc so với vị trí thứ 13 trong các nhà cung cấp hàng hoá cho Chi Lê trong năm 2024) và chiếm 1,8% thị phần hàng hoá nhập khẩu của Chi Lê (cao hơn mức thị phần 1,4% của cả năm 2024. Mặt hàng Chi Lê nhập khẩu chủ yếu từ Việt Nam là máy móc thiết bị, điện thoại, giày dép, thiết bị máy tính và quần áo.

Đáng chú ý, 8 tháng đầu năm 2025, một số mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang Chi Lê tăng trưởng rất mạnh so với cùng kỳ năm trước: Sợi quang học và đầu nối, bó hoặc cáp tăng 264,2%; Máy móc thiết bị tăng 149,5%; Phương vận tải và linh kiện tăng 142,3%; Tủ lạnh và tủ đông tăng 126,0%; Mặt hàng gạo tăng 91,7%. Giày dép và quần áo cũng tăng trưởng mạnh ở mức 2 con số.

**Bảng 1 -Một số nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam**

**sang Chi lê trong 8 tháng đầu năm 2025**

*(Nguồn: Hải quan Chile)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mặt hàng**  | **Giá trị (USD)** | **Tăng trưởngso với 7T 2024 (%)** | **Thị phần (%)** |
| **Tổng kim ngạch xuất khẩu** | **1,014,641,541.7** | **28.5** |  |
| **Không khai khoáng** | **1,014,479,218.6** | **28.5** | **100.0** |
| ***Công nghệ*** | ***370,739,348.1*** | ***6.2*** | ***36.5*** |
| Điện thoại di động | 276,426,527.9 | -1.0 | 27.2 |
| Máy tính và linh kiện | 83,007,673.5 | 65.5 | 8.2 |
| Tivi | 11,145,279.5 | -41.3 | 1.1 |
| Máy chơi game và máy chơi game | 159,867.3 | -79.7 |   |
| ***Máy móc, thiết bị, phụ tùng*** v***à linh kiện*** | ***251,377,237.2*** | ***140.5*** | ***24.8*** |
| Máy móc, thiết bị phụ tùng khác và linh kiện | 239,618,955.8 | 149.5 | 23.6 |
| Tủ lạnh và tủ đông | 11,228,658.6 | 126.0 | 1.1 |
| Động cơ điện và máy phát điện | 284,250.1 | -91.6 |   |
| Vòi nước và linh kiện | 122,297.7 | 86.9 |   |
| Máy bơm và thang máy chất lỏng và linh kiện | 73,243.2 | 19.8 |   |
| Máy ly tâm và thiết bị lọc hoặc làm sạch chất lỏng hoặc khí và linh kiện | 49,831.8 | 382.7 |   |
| ***Quần áo và phụ kiện, giày dép*** | ***244,010,509.6*** | ***21.6*** | ***24.0*** |
| Giày dép | 175,367,474.9 | 22.7 | 17.3 |
| Quần áo và phụ kiện | 68,643,034.7 | 18.8 | 6.8 |
| ***Không khai khoáng khác*** | **109,443,458.1** | 27.2 | 10.8 |
| ***Các sản phẩm khác*** | ***21,122,635.5*** | ***-32.6*** | ***2.1*** |
| Xi măng | 17,896,537.1 | 10.6 | 1.8 |
| Phân bón | 1,568,901.2 | -89.1 | 0.2 |
| Sợi quang học và đầu nối, bó hoặc cáp | 1,409,376.8 | 264.2 | 0.1 |
| Polyetylen | 134,508.0 | -69.5 |   |
| Thuốc | 108,030.5 | 1,048.4 |   |
| Chế phẩm thức ăn chăn nuôi | 5,282.0 | 10,737.1 |   |
| ***Thực phẩm*** | ***11,905,044.5*** | ***-7.2*** | ***1.2*** |
| Cá và động vật có vỏ chế biến | 4,891,921.4 | -29.1 | 0.5 |
| Thực phẩm khác | 4,713,338.9 | -0.2 | 0.5 |
| Ngũ cốc | 2,299,784.2 | 91.7 | 0.2 |
| ***Phương tiện vận tải và linh kiện*** | ***4,736,627.9*** | ***142.3*** | ***0.5*** |
| Lốp xe | 3,050,984.7 | 133.8 | 0.3 |
| Phương tiện vận tải khác và linh kiện | 1,096,679.9 | 121.5 | 0.1 |
| Khung gầm, thân xe, linh kiện và phụ kiện của xe cơ giới | 588,963.3 | 279.9 | 0.1 |
| ***Gỗ và các sản phẩm từ gỗ*** | ***1,144,357.9*** | ***-59.8*** | ***0.1*** |
| Giấy và bìa cứng và các sản phẩm từ gỗ | 723,261.8 | -66.3 | 0.1 |
| Gỗ và các sản phẩm từ gỗ | 332,737.4 | -32.2 |   |
| Lâm nghiệp khác và các sản phẩm từ gỗ | 88,358.6 | -56.7 |   |
| ***Nhiên liệu khoáng và chất bôi trơn*** | ***162,323.0*** | ***110.9*** |  |
| Nhiên liệu và chất bôi trơn khác | 84,697.7 | 10.0 |   |
| Dầu và mỡ bôi trơn | 77,625.3 | - |   |

**Bảng 2 -Một số nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam**

**từ Chi lê trong 8 tháng đầu năm 2025**

*(Nguồn: Hải quan Chile)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mặt hàng** | **Giá trị (USD)** | **Tăng trưởng (%)** | **Thị phần (%)** |
| **Tổng Kim ngạch nhập khẩu** | **204,431,863.1** | -1.5 |   |
| **Không khai khoáng** | **192,495,773.8** | 7.0 | 94.2 |
| ***Hải sản*** | ***102,478,294.2*** | ***27.3*** | ***50.1*** |
| Cá hồi và cá trucha | 68,402,108.0 | 7.1 | 33.5 |
| Động vật thân mềm | 13,580,194.4 | 239.6 | 6.6 |
| Mỡ và dầu cá | 11,296,951.2 | 36.8 | 5.5 |
| Cá thu | 3,399,890.7 | 12.9 | 1.7 |
| Bột cá | 2,767,471.9 | 1,191.8 | 1.4 |
| Hải sản khác | 1,382,442.2 | 1,459.8 | 0.7 |
| Các chế phẩm từ cá và động vật có vỏ được bảo quản | 878,617.4 | 63.3 | 0.4 |
| Cá tuyết | 447,831.6 | 83.5 | 0.2 |
| Tảo | 322,786.7 | 27.0 | 0.2 |
| ***Gỗ và sản phẩm từ gỗ*** | ***39,082,702.3*** | ***-23.9*** | ***19.1*** |
| Gỗ và sản phẩm từ gỗ | 32,518,005.0 | -24.5 | 15.9 |
| Cellulose | 6,039,257.0 | -17.4 | 3.0 |
| Giấy, bìa cứng và các sản phẩm từ gỗ | 525,440.2 | -46.3 | 0.3 |
| ***Các sản phẩm không khai khoáng khác*** | ***27,505,112.3*** | ***-12.3*** | ***13.5*** |
| Trái cây và các loại hạt | 17,587,754.3 | 59.6 | 8.6 |
| Anh đào | 8,614,689.1 | 3.7 | 4.2 |
| Nho | 3,341,809.5 | 59.8 | 1.6 |
| Dâu tây | 2,804,913.0 | 863.9 | 1.4 |
| Quả óc chó | 2,521,955.4 | 688.3 | 1.2 |
| Quả việt quất | 201,187.1 | - | 0.1 |
| Mận | 45,980.9 | 556.9 |   |
| Các loại trái cây và các loại hạt khác | 29,412.1 | - |   |
| Hạt phỉ | 27,807.3 | - |   |
| ***Rượu vang*** | ***2,845,324.2*** | ***15.8*** | ***1.4*** |
| Rượu vang | 2,314,563.1 | 27.5 | 1.1 |
| Mứt nho | 510,751.1 | -19.9 | 0.2 |
| Rượu vang sủi bọt | 20,010.0 | 335.0 |   |
| ***Các loại thực phẩm khác*** | ***2,433,747.1*** | ***1.5*** | ***1.2*** |
| Các loại thực phẩm khác | 1,550,250.6 | -33.5 | 0.8 |
| Hạt yến mạch | 802,023.5 | 16,640.2 | 0.4 |
| Sữa và các sản phẩm từ sữa khác | 81,473.0 | 419.4 |   |
| ***Các sản phẩm khác*** | ***562,839.4*** | ***-26.0*** | ***0.3*** |
| Thuốc men | 562,839.4 | -20.8 | 0.3 |
| **Khai khoáng** | **11,842,958.0** | **-57.1** | **5.8** |
| ***Khai khoáng*** | ***11,842,958.0*** | ***-57.1*** | ***5.8*** |
| Iốt | 8,944,146.0 | 7.6 | 4.4 |
| Khoáng chất molypden và tinh chất | 1,984,120.7 | -53.2 | 1.0 |
| Đồng | 489,134.6 | -96.3 | 0.2 |
| Khai khoáng khác | 229,833.4 | 164.5 | 0.1 |
| Lithium | 195,723.3 | -82.8 | 0.1 |